

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 02HN/2016-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

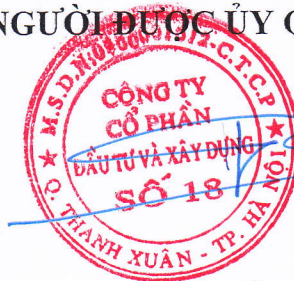
**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2016 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 28/7/2016 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2HN/16-15/L18 ngày 28/7/2016.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.235.481.632.809	1.174.064.441.576
I- Tiền	110	5.1	66.110.823.801	103.968.474.540
1. Tiền	111		61.110.823.801	80.746.291.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	23.222.183.332
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		771.993.892.350	706.366.378.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	635.076.516.102	588.599.474.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.928.746.975	62.175.532.117
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	90.687.233.970	82.806.014.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.698.604.697)	(27.214.642.006)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	381.971.398.783	347.440.859.172
1. Hàng tồn kho	141		381.971.398.783	347.440.859.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.405.517.875	16.288.729.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	872.430.487	1.118.515.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	13.415.621.778	14.190.496.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	1.117.465.610	979.717.585
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		231.250.487.490	236.940.677.554
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		145.083.013.800	140.942.298.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	143.397.912.515	139.023.784.750
- Nguyên giá	222		313.158.511.494	296.969.366.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.760.598.979)	(157.945.581.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.685.101.285	1.918.514.076
- Nguyên giá	228		2.185.101.285	2.418.514.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		33.441.879.692	39.176.389.180
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	33.441.879.692	39.176.389.180
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.300.000.000	17.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	19.300.000.000	17.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		33.420.593.998	39.516.989.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	22.289.968.936	27.717.857.184
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.16	5.114.059.330	5.114.059.330
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	6.016.565.732	6.685.073.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.466.732.120.299	1.411.005.119.130

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.262.708.700.526	1.207.699.309.904
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.146.015.231.128	1.137.247.580.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	504.298.890.452	516.666.633.883
2. Người mua trả tiền trước	312		101.163.809.890	97.379.587.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	9.398.975.984	16.703.627.052
4. Phải trả người lao động	314		48.916.725.395	80.582.830.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.227.005.042	5.679.296.155
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.677.510.514	998.342.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	20.605.605.234	21.940.215.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	354.745.601.955	320.206.056.759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	81.451.165.126	63.262.915.260

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.529.941.536	13.828.075.504
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		116.693.469.398	70.451.729.579
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		294.232.662	782.869.024
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	260.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	94.524.725.000	45.870.300.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuê TN hoãn lại phải trả	341	5.16		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	21.614.511.736	23.638.560.555
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.023.419.773	203.305.809.226
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	204.023.419.773	203.305.809.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.742.032.796	32.711.022.409
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(755.089.402)	8.617.644.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		227.934.774	234.162.795
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(983.024.176)	8.383.481.361
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		81.750.468.197	72.691.134.479
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.466.732.120.299	1.411.005.119.130

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Xay

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Lưu Bá Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ: 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 - NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	392.797.724.879	329.489.230.964	613.660.324.929	559.995.071.903
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	392.797.724.879	329.489.230.964	613.660.324.929	559.995.071.903
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	373.419.654.610	317.594.985.394	575.152.384.686	532.157.193.348
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.378.070.269	11.894.245.570	38.507.940.243	27.837.878.555
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.155.739.997	12.958.519.525	2.975.521.148	15.256.723.357
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	9.098.153.980	7.089.732.854	15.791.638.542	13.487.162.312
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.915.525.131	5.373.063.339	15.316.521.818	11.639.243.705
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
10.	Chi phí bán hàng	25		239.420.000	-	239.420.000	-
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.256.181.854	10.546.928.408	21.764.085.087	20.346.063.039
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(59.945.568)	7.216.103.833	3.688.317.762	9.261.376.561
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	2.548.448.299	2.928.546.084	2.987.902.367	2.935.756.995
13.	Chi phí khác	32	VI.5	92.578.856	2.061.587.129	137.299.911	2.602.168.778
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.455.869.443	866.958.955	2.850.602.456	333.588.217
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	2.395.923.875	8.083.062.788	6.538.920.218	9.594.964.778
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	689.219.591	1.226.578.644	3.298.018.386	2.192.807.403
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	154.000.000	-	154.000.000
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.706.704.284	6.702.484.144	3.240.901.832	7.248.157.375
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		286.574.249	5.129.842.698	(1.095.606.742)	4.171.349.061
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		1.420.130.035	1.572.641.446	4.336.508.574	3.076.808.314
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		53	950	(203)	772
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập biểu tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 2 - 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		691.161.041.281	758.918.535.185
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(607.015.169.091)	(574.433.820.061)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(159.711.998.165)	(153.014.543.566)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(17.101.546.420)	(13.732.243.868)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.043.400.792)	(2.599.158.925)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.095.163.277	69.275.299.531
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.706.930.773)	(38.565.445.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(109.322.840.683)	45.848.622.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(8.652.593.831)	(2.065.601.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.360.000	1.505.123.264
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(7.255.750.947)	
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.205.578.590	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	(9.737.500.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		1.600.000.000	12.521.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.955.736.003	2.286.860.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.122.670.185)	4.510.482.475
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		12.325.000.000	9.890.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		395.943.385.921	403.871.599.523
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(312.749.415.725)	(464.656.103.518)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.930.701.341)	(11.185.655.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.588.268.855	(62.080.659.492)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(37.857.242.013)	(11.721.554.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.968.474.540	77.125.421.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(408.726)	950.185
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		66.110.823.801	65.404.817.572

Người lập biểu

Xep

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái



Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Dặng Văn Giang*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 - Năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐT số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	69%	69 %
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;

- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2016 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2016</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - + Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà
 - + BQL Dầu từ XD tỉnh Vĩnh phúc
 - + Ban quản lý giao thông Hải Dương
 - + Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ Tầng - CTCP

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel
- Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Tổng

* Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Tổng

Cuối kỳ	Đầu năm
635.076.516.102	588.599.474.527
241.017.601.817	249.752.532.239
87.179.343.537	91.029.343.537
37.951.232.830	46.117.980.000
67.787.359.627	71.809.399.765
48.099.665.823	40.795.808.937
394.058.914.285	338.846.942.288
48.099.665.823	40.795.808.937

Cuối kỳ

Giá trị	Dự phòng
90.687.233.970	-
19.007.024.457	-
5.640.900.732	-
25.158.627.150	-
5.569.230.000	-
35.311.451.631	-
5.000.000	-
5.000.000	-

90.692.233.970

Cuối kỳ

Giá trị có thể thu hồi

44.688.690.751

71.387.295.448

44.688.690.751

71.387.295.448

Đầu năm

Giá trị	Dự phòng
82.806.014.134	-
19.007.024.457	-
5.640.900.732	-
25.158.627.150	-
5.539.230.000	-
27.460.231.795	-
5.000.000	-
5.000.000	-

82.811.014.134

Đầu năm

Giá gốc

71.903.332.757

44.688.690.751

71.903.332.757

44.688.690.751

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày
Trong đó đã trích lập dự phòng			
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất			40.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1			6.580.309.597
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)			2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu			50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)			206.282.000
Công nợ bán giao từ cty An Bình			1.660.953.810
Công ty Licogi số 2			562.699.150
Các hạng mục công trình Ưông Bí 2 mở rộng			2.025.111.850
Đà tàu Nam Triệu 10 000T			46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đàng			531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1			2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2			8.596.925.882
Công trình Cao Ngạn			229.779.297
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới			900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc			132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ			329.000.000
Công ty Thái Bình Dương			27.041.000
Tổng			26.698.604.697

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giú gốc	Giú gốc
	7.803.849.387	6.745.695.451
	50.801.163	72.058.106
	350.032.198.040	320.544.593.487
	4.006.038.065	
	20.078.512.128	20.078.512.128
	381.971.398.783	347.440.859.172

5. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi bán

Tổng

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà E Thanh Xuân
- Dự án Sơn Đồng
- Trạm SX bê tông TBXD - HY
- Các hạng mục công trình khác

Tổng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
	13.864.869.030	13.864.869.030	745.554.545	745.554.545
	19.556.990.662	19.556.990.662	23.574.331.744	23.574.331.744
	33.441.879.692	33.441.879.692	14.836.482.891	14.836.482.891
			39.176.389.180	39.176.389.180

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD HH khác khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.843.726.065	143.784.070.826	101.478.945.845	862.623.740	-	296.969.366.476
Tăng trong năm	-	-	3.620.909.090	12.533.867.928	34.368.000	16.189.145.018
- Mua sắm trong năm			3.620.909.090	4.307.980.001	34.368.000	7.963.257.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành				8.225.887.927		8.225.887.927
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	50.843.726.065	143.784.070.826	105.099.854.935	13.396.491.668	34.368.000	313.158.511.494
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.045.206.225	83.559.997.079	59.684.183.046	656.195.376	-	157.945.581.726
- Khấu hao trong năm	975.697.796	6.935.738.107	5.041.529.470	70.306.064		13.023.271.437
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15.020.904.021	90.495.735.186	63.517.458.332	726.501.440	-	1.208.254.184
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	36.798.519.840	60.224.073.747	41.794.762.799	206.428.364	-	139.023.784.750
- Tại ngày cuối kỳ	35.822.822.044	53.288.335.640	41.582.396.603	12.669.990.228	34.368.000	143.397.912.515

8. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Các khoản khác

Tổng

Cuối kỳ Đầu năm
872.430.487 1.118.515.433

872.430.487 1.118.515.433

22.289.968.936 27.717.857.184

22.289.968.936 27.717.857.184

23.162.399.423 28.836.372.617

Cuối kỳ**Trong năm****Đầu năm**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
--	---------	-----------------------	------	------	---------	-----------------------

09. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

- Ngân hàng công thương Hải dương
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí
- Vay đối tượng khác

	354.745.601.955	354.745.601.955	344.039.385.921	309.499.840.725	320.206.056.759	320.206.056.759
	17.917.474.917	17.917.474.917		3.171.266.827	21.088.741.744	21.088.741.744
	178.976.631.657	178.976.631.657	155.361.554.315	157.684.763.963	181.299.841.305	181.299.841.305
	50.103.887.421	50.103.887.421	56.988.053.153	17.789.038.216	10.904.872.484	10.904.872.484
	68.619.122.411	68.619.122.411	102.757.744.959	101.558.221.493	67.419.598.945	67.419.598.945
	5.367.775.242	5.367.775.242	23.993.142.242	23.688.287.000	5.062.920.000	5.062.920.000
	33.760.710.307	33.760.710.307	4.938.891.252	5.608.263.226	34.430.082.281	34.430.082.281

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên
- Ngân hàng SHB Hưng Yên
- Vay đối tượng khác

	94.524.725.000	94.524.725.000	51.904.000.000	3.249.575.000	45.870.300.000	45.870.300.000
	7.000.000.000	7.000.000.000		1.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	166.000.000	166.000.000			166.000.000	166.000.000
	10.652.725.000	10.652.725.000		2.057.575.000	12.710.300.000	12.710.300.000
	2.112.000.000	2.112.000.000	2.304.000.000	192.000.000		
	74.594.000.000	74.594.000.000	49.600.000.000		24.994.000.000	24.994.000.000
	449.270.326.955	449.270.326.955	395.943.385.921	312.749.415.725	366.076.356.759	366.076.356.759

Tổng

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCPĐT

Giá trị phân bổ trong năm

Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ

Cuối kỳ	Đầu năm
6.685.073.034	8.022.087.641
668.507.302	1.337.014.607
6.016.565.732	6.685.073.034

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị	Giá trị
504.298.890.452	516.666.633.883
	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
	516.666.633.883
504.298.890.452	516.666.633.883
	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
	516.666.633.883

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ
Đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số thực nộp	Cuối kỳ
16.703.627.052	21.444.746.528	28.749.397.596	28.749.397.596	9.398.975.984
10.663.745.069	16.373.471.039	21.037.083.933	21.037.083.933	6.000.132.175
	726.684.386	726.684.386		-
5.797.410.842	3.298.303.127	6.192.929.006	6.192.929.006	2.902.784.963
242.471.141	723.326.444	469.738.739	469.738.739	496.058.846
	322.961.532	322.961.532		-

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa
- Các loại thuế khác

15.170.213.659	52.436.453.825	51.799.327.554	51.799.327.554	14.533.087.388
14.190.496.074	52.392.363.694	51.617.489.398	51.617.489.398	13.415.621.778
941.849.790		28.365.743	28.365.743	970.215.533
37.867.795	44.090.131	21.254.313	21.254.313	15.031.977
		132.218.100	132.218.100	132.218.100

- 13. Chi phí phải trả**
- a) Ngắn hạn**
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng
 - Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán
 - Các khoản trích trước khác

Cuối kỳ	Đầu năm
7.227.005.042	5.679.296.155
1.019.698.210	494.924.447
17.165.100	
6.190.141.732	5.184.371.708
7.227.005.042	5.679.296.155

Tổng

14. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn**
- Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng

Cuối kỳ	Đầu năm
20.605.605.234	21.940.215.221
720.435.892	832.521.501
1.618.620.210	1.155.004.839
449.008.725	285.523.357
211.816.416	136.953.750
17.605.723.991	19.530.211.774
260.000.000	160.000.000
260.000.000	160.000.000
20.865.605.234	22.100.215.221

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phi trả đối với HĐ có rủi ro lớn

Tổng

Cuối kỳ	Đầu năm
81.451.165.126	63.262.915.260
21.614.511.736	23.638.560.555
1.158.274.412	3.182.323.231
20.456.237.324	20.456.237.324
103.065.676.862	86.901.475.815
81.451.165.126	63.262.915.260

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối kỳ	Đầu năm
5.114.059.330	5.114.059.330
5.114.059.330	5.114.059.330

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Khác	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5		6
Số dư 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	10.101.514.669	65.354.450.131		196.043.678.138
Tăng trong năm	-	-	1.409.317.253	8.383.481.361	7.336.684.348		17.129.482.962
- Trích quỹ			1.219.964.810				1.219.964.810
- Lợi nhuận trong năm				8.383.481.361			8.383.481.361
- Tăng trong năm			189.352.443		7.336.684.348		7.526.036.791
Giảm trong năm			-	9.867.351.874	-		9.867.351.874
- Trích quỹ				2.340.116.614			2.340.116.614
- Trả cổ tức				6.750.000.000			6.750.000.000
- Tăng do trích vào quỹ ĐTPT							
- Giảm khác				189.352.443			189.352.443
				587.882.817			587.882.817
Số dư tại ngày 31/12/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479		203.305.809.226
Số dư 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479		203.305.809.226
Tăng trong năm	-	-	1.031.010.387	(1.095.606.742)	9.059.333.717		8.994.737.362
- Trích quỹ			966.154.263				966.154.263
- Lãi trong năm nay				(1.095.606.742)			(1.095.606.742)
- Tăng trong năm					9.059.333.717		9.059.333.717
- Tăng khác			64.856.124				64.856.124
Giảm trong năm	-	-	-	8.277.126.816	-		8.277.126.816
- Trích quỹ				1.797.126.816			1.797.126.816
- Trả cổ tức				6.480.000.000			6.480.000.000
- Giảm khác							
Số dư 30/06/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.742.032.796	(755.089.402)	81.750.468.197		204.023.419.773

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sáp xép doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Cuối kỳ	Đầu năm
10.125.000.000	10.125.000.000
43.875.000.000	43.875.000.000
54.000.000.000	54.000.000.000

Cuối kỳ	Năm trước
54.000.000.000	54.000.000.000

54.000.000.000	54.000.000.000
6.480.000.000	6.750.000.000

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

5.400.000	5.400.000
-----------	-----------

5.400.000	5.400.000
-----------	-----------

5.400.000	5.400.000
-----------	-----------

33.742.032.796	32.711.022.409
33.742.032.796	32.711.022.409

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không

hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c) Nợ khó đòi đã xử lý

Năm nay

Năm trước

11.618.762.316

11.618.762.316

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hoạt động BĐS

Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016 (VNĐ)

56.641.560.289

546.612.572.301

9.331.234.339

1.074.958.000

613.660.324.929

613.660.324.929

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

47.170.487.581

509.424.460.322

3.400.124.000

559.995.071.903

559.995.071.903

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp

Giá vốn hoạt động xây dựng

Giá vốn hoạt động BĐS

Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội

Cộng

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2016 (VNĐ)

50.026.049.328

526.079.595.254

(1.949.215.461)

995.955.565

575.152.384.686

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

45.588.704.347

483.533.618.122

3.034.870.879

532.157.193.348

3. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a/ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính khác

Cộng :

b/ Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Chi phí hoạt động tài chính khác

Cộng :

4. Thu nhập khác

Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ

Hoàn nhập các khoản dự phòng

Các khoản khác

Cộng

5. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý

Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ

Chi phí khác

Cộng

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016 (VNĐ)

1.337.521.148

1.638.000.000

2.975.521.148

15.316.521.818

475.116.724

15.791.638.542

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016(VNĐ)

2.972.087.128

15.815.239

2.987.902.367

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016(VNĐ)

137.299.911

137.299.911

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

1.030.368.582

13.227.277.190

998.127.400

950.185

15.256.723.357

11.639.243.705

1.502.406.909

345.511.698

13.487.162.312

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

1.493.266.435

1.442.490.560

2.935.756.995

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

145.990.010

2.456.178.768

2.602.168.778

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + *Chi phí nhân viên quản lý*
- + *Chi phí bằng tiền khác*
- Các khoản chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016(VNĐ)

21.764.085.087
15.115.145.800
12.036.809.560
3.078.336.240
6.648.939.287
239.420.000

239.420.000

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

20.346.063.039
14.774.664.516
11.781.315.667
2.993.348.849
5.571.398.523

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016(VNĐ)

3.298.018.386

3.298.018.386

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

1.997.892.916

194.914.487

2.192.807.403

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 31/03/2016 (VNĐ)

154.000.000
154.000.000

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty coi được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

1, BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

<u>Tài sản</u>		Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản bộ phận		720.408.612.705	195.807.196.677	251.527.546.519	132.807.786.945	471.130.503.846	99.207.187.554	24.111.470.025	(428.268.183.972)	1.466.732.120.299
Đầu tư vào công ty liên kết										
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản		720.408.612.705	195.807.196.677	251.527.546.519	132.807.786.945	471.130.503.846	99.207.187.554	24.111.470.025	(428.268.183.972)	1.466.732.120.299
<u>Nợ phải trả</u>										
Nợ phải trả bộ phận		605.904.342.036	156.192.641.498	220.650.501.465	104.027.136.051	412.010.173.870	88.752.417.733	21.122.562.577	(345.951.074.704)	1.262.708.700.526
Nợ phải trả không phân bổ										
T. nợ phải trả		605.904.342.036	156.192.641.498	220.650.501.465	104.027.136.051	412.010.173.870	88.752.417.733	21.122.562.577	(345.951.074.704)	1.262.708.700.526

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1		Công ty CP ĐT và XD số 18.3		Công ty CP ĐT và XD số 18.5		Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CP ĐT và XD số 18.7		Điều chỉnh hợp nhất		Tổng Cộng
		94.525.509.519	94.525.509.519	306.201.002.003	306.201.002.003	69.862.700.291	69.862.700.291	100.910.065.625	100.910.065.625	19.732.917.708	19.732.917.708	(119.606.414.411)	(119.606.414.411)	
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	142.034.544.194	94.525.509.519	94.525.509.519	306.201.002.003	306.201.002.003	69.862.700.291	69.862.700.291	100.910.065.625	100.910.065.625	19.732.917.708	19.732.917.708	(119.606.414.411)	(119.606.414.411)	613.660.324.929
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	142.034.544.194	94.525.509.519	94.525.509.519	306.201.002.003	306.201.002.003	69.862.700.291	69.862.700.291	100.910.065.625	100.910.065.625	19.732.917.708	19.732.917.708	(119.606.414.411)	(119.606.414.411)	613.660.324.929
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	141.666.615.288	95.061.914.929	95.061.914.929	242.127.236.615	242.127.236.615	55.468.567.044	55.468.567.044	68.747.918.336	68.747.918.336	10.588.272.717	10.588.272.717	(119.606.414.411)	(119.606.414.411)	494.053.910.518
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	367.928.906	(536.405.410)	(536.405.410)	64.073.765.388	64.073.765.388	14.394.333.247	14.394.333.247	32.162.147.289	32.162.147.289	9.144.644.991	9.144.644.991	-	-	119.606.414.411
Tổng doanh thu thuần	142.034.544.194	94.525.509.519	94.525.509.519	306.201.002.003	306.201.002.003	69.862.700.291	69.862.700.291	100.910.065.625	100.910.065.625	19.732.917.708	19.732.917.708	(119.606.414.411)	(119.606.414.411)	613.660.324.929
Giá vốn hàng bán	140.795.099.898	84.940.285.361	84.940.285.361	294.433.232.526	294.433.232.526	67.293.632.659	67.293.632.659	91.258.572.232	91.258.572.232	16.037.965.947	16.037.965.947	10.474	(119.606.414.411)	575.152.384.686
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.239.444.296	9.585.224.158	9.585.224.158	11.767.769.477	11.767.769.477	2.569.067.632	2.569.067.632	9.651.493.393	9.651.493.393	3.694.951.761	3.694.951.761	(10.474)	-	38.507.940.243
Doanh thu hoạt động tài chính	9.756.453.782	827.369.958	827.369.958	25.557.315	25.557.315	312.137.585	312.137.585	627.426.732	627.426.732	1.324.275	1.324.275	10.474	(8.574.758.973)	2.975.521.148
Chi phí tài chính	7.977.458.374	194.971.643	194.971.643	2.261.437.378	2.261.437.378	45.254.373	45.254.373	4.518.809.087	4.518.809.087	2.567.606.386	2.567.606.386	-	(1.773.898.699)	15.791.638.542
Chi phí bán hàng	-	-	-	239.420.000	239.420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	239.420.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.914.765.420	2.565.108.254	2.565.108.254	7.139.571.135	7.139.571.135	2.254.465.315	2.254.465.315	4.537.915.976	4.537.915.976	1.683.751.684	1.683.751.684	-	668.507.303	21.764.085.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	103.674.284	7.652.514.219	7.652.514.219	2.152.898.279	2.152.898.279	581.485.529	581.485.529	1.222.195.062	1.222.195.062	(555.082.034)	(555.082.034)	-	(7.469.367.577)	3.688.317.762
Lợi nhuận khác	1.990.448.218	433.714.498	433.714.498	8.136.102	8.136.102	521.572.235	521.572.235	(32.000.000)	(32.000.000)	(71.268.597)	(71.268.597)	-	-	2.850.602.456
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.094.122.502	8.086.228.717	8.086.228.717	2.161.034.381	2.161.034.381	1.103.057.764	1.103.057.764	1.190.195.062	1.190.195.062	(626.350.631)	(626.350.631)	-	(7.469.367.577)	6.538.920.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.335.716.184	2.335.716.184	419.588.760	419.588.760	242.672.709	242.672.709	278.587.013	278.587.013	21.453.720	21.453.720	-	-	3.298.018.386
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	2.094.122.502	5.750.512.533	5.750.512.533	1.741.445.621	1.741.445.621	860.385.055	860.385.055	911.608.049	911.608.049	(647.804.351)	(647.804.351)	-	(7.469.367.577)	3.240.901.832

2. Thông tin khác

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Hội đồng quản trị + ban kiểm soát
Hội đồng quả trị và ban giám đốc

Thù lao HĐQT và BKS
Lương và các khoản khác

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016 (VNĐ)

276.000.000
326.700.000

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

276.000.000
329.700.000

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bán hàng

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

40.165.040.909
40.165.040.909

KL xây lắp
Khác

-
125.580.705.320
125.580.705.320

Giao dịch mua hàng

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

945.622.731
915.809.095

KP tổng thầu
Thí nghiệm vật liệu
Phí bảo lãnh, khác

-
4.066.043.083
2.858.023.654

1.208.019.429

Các khoản phải thu

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

64.247.545.823
48.099.665.823
16.147.880.000

Phải thu KH
Trả trước người bán

81.980.698.589
65.832.818.589
16.147.880.000

Các khoản phải trả

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

676.061.945
676.061.945

Phải trả KH
Người mua trả
trước

676.061.945
676.061.945

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>ĐVT</u>		Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,77	21,62	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,23	78,38	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86,09	85,74	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13,91	14,26	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	0,91	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,08	0,99	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,06	
Tỷ suất sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,05	1,71	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	(0,18)	1,29	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,45	0,71	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(0,07)	0,54	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	(0,54)	3,77	

Ngày 28 tháng 07 năm 2016



Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

(Signature)

Lưu bá Thái

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Mặc dù tổng doanh thu và các khoản thu nhập tăng, nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm và chỉ bằng 25,46% so với quý 2/2015, số liệu tổng hợp như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	396.501,91	345.376,29	+51.125,61
Tổng chi phí	394.795,21	338.673,81	+56.121,39
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.706,70	6.702,48	-4.995,77

Một số nguyên nhân chủ yếu:

- Trong kỳ, Công ty hoàn thành bàn giao nhiều hạng mục công trình nhưng chủ đầu tư (hoặc thầu chính) chưa thanh toán tiền dẫn đến Phải thu khách hàng tăng, Trả trước cho người bán tăng. Để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ thi công, Công ty vay bổ sung vốn lưu động từ các tổ chức tín dụng nên Chi phí lãi vay tăng, lợi nhuận giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước là do một số đơn vị thành viên tăng cường nhân sự quản lý để chuẩn bị thi công một số công trình lớn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Chới